

Thang đo sức mạnh thị trường

24 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,488.87	1.72	7.17	49.52
HNX	455.58	1.56	16.45	208.70
UPCOM	114.64	1.43	14.23	71.73
MSCI EM	1,255.39	-0.49	-2.92	2.40
NIKKEI	29,302.66	-1.58	1.73	14.79
HANG SENG	24,685.50	0.14	-5.52	-7.16
KOSPI	2,994.29	-0.10	-0.39	14.38
FTSE	7,300.70	0.47	1.33	13.50
S&P 500	4,690.70	0.17	3.21	29.03
NASDAQ	15,775.14	-0.50	4.54	31.06

Nhận định thị trường

1,500 điểm không còn xa

Đóng cửa ở vùng giá cao nhất trong lịch sử với mức tăng hơn 25 điểm đã giúp cho VN-Index vượt được ngưỡng kháng cự mạnh 1,480 điểm và kết phiên ở 1,488 điểm tương ứng với mức tăng 1,72% so với phiên trước đó. Thanh khoản được cải thiện một cách tích cực khi có tới hơn 1 tỷ đơn vị khớp lệnh, tăng 31% so với phiên trước với giá trị đạt đến 33,7 ngàn tỷ đồng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.71	2.79	15.66
SET INDEX	19.88	1.79	7.82
JCI INDEX	26.26	2.03	6.94
PCOMP INDEX	24.42	1.82	7.69

Dòng tiền quay lại nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn nói chung và nhóm cổ phiếu ngân hàng nói riêng. Đây là sự hỗ trợ mạnh mẽ giúp VN-Index tạo nên mức đỉnh lịch sử mới, khi chỉ số VN30 tăng hơn 32 điểm. Trong số, nhiều mã như VCB, TCB và HDB đều tăng trên 5%, riêng MBB và STB tăng trần trong phiên.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.78	0	-13	-46
10 năm	2.09	1	-7	-44

Điểm trừ phiên giao dịch hôm nay là việc khối ngoại quay trở lại bán ròng mạnh với giá trị hơn 978 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX trong phiên giao dịch hôm nay. VPB và VCI đứng đầu danh sách bán ròng của khối này với giá trị đạt lần lượt 292 tỷ và 131 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, STB và CTG lại được mua ròng mạnh với giá trị lần lượt đạt 100 tỷ và 93 tỷ.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,682	-0.03	0.32	2.03
US\$/KRW	1,186	0.29	-1.50	-6.26
US\$/JPY	115	0.16	-1.09	-9.15
US\$/EUR	0.89	0.11	3.33	5.84
US\$/GBP	0.75	-0.01	2.88	-0.13
US\$/SGD	1.37	-0.06	-1.40	-1.73

VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật được cải thiện một cách tích cực với mức tăng từ -4 điểm lên -1 điểm và trạng thái đánh giá trong ngắn hạn được cải thiện từ TIÊU CỰC lên TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17,7x.

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,063	1,284	798
HNX	147	183	117
UPCOM	84	121	59

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

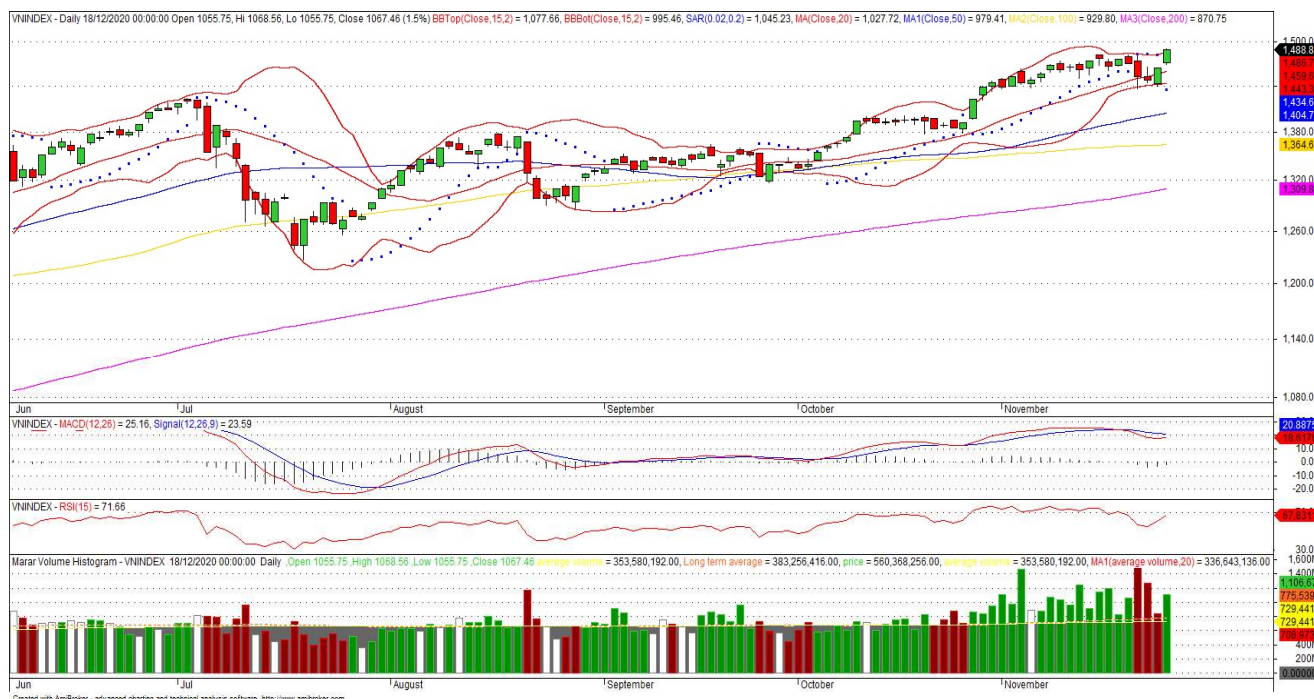
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-1	TRUNG TÍNH
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	1	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (24/11/2021)	Kháng cự 1	1.488
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.415
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.390

VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày, bên cạnh đó khối lượng được cải thiện tích cực đã giúp cho các chỉ báo dự đoán xu hướng dần trở về tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

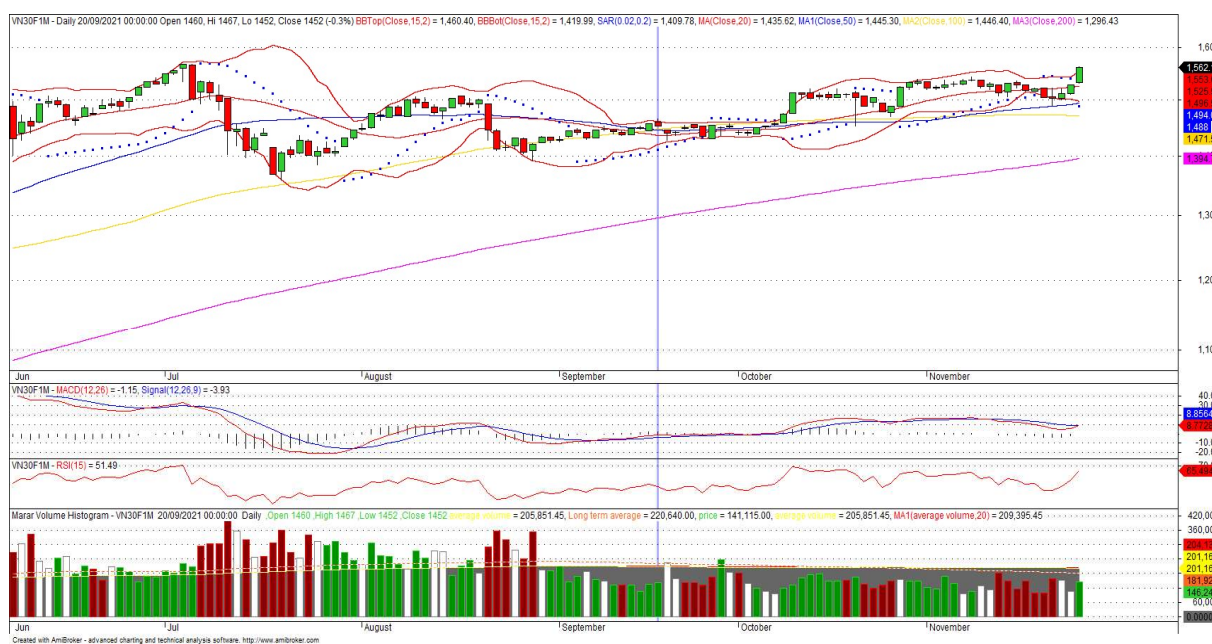
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (24/11/2021)	1.560.5	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.565	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-4,79	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	1	TRUNG TÍNH

VN30F1M đóng cửa ở vùng giá cao nhất trong 3 tháng trở lại đây và dần tạo xu hướng tăng trong ngắn hạn.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	137,200	806,610	97	4	
MWG	Bán lẻ	144,000	1,505,600	90	7	
VND	Chứng khoán	82,200	9,136,965	95	5	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	77,400	6,055,865	95	5	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	53,200	9,549,850	91	5	Top sức mạnh ngành
SSI	Chứng khoán	53,200	22,354,83	89	7	Top sức mạnh ngành
DGC	Hóa chất	168,000	1,843,200	82	4	
TPB	Ngân hàng	48,900	3,799,550	98	7	Top sức mạnh ngành
HDB	Ngân hàng	33,500	7,135,515	100	7	Top sức mạnh ngành
OCB	Ngân hàng	29,950	7,349,180	99	5	Top sức mạnh ngành
MSB	Ngân hàng	28,200	12,540,41	90	5	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	44,800	2,306,660	99	7	Top sức mạnh ngành
DBC	Thủy sản	75,500	2,795,320	93	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SSI	53.2	22,354,830	7	KHẢ QUAN	52,261	24.5	3.9	1,189
STB	30.45	20,360,436	7	KHẢ QUAN	57,405	16.3	1.7	620
MBB	30.9	14,064,560	7	KHẢ QUAN	116,750	10.5	2.1	435
LPB	24.5	13,479,605	7	KHẢ QUAN	29,488	10.7	1.8	330
HDB	33.5	7,135,515	7	KHẢ QUAN	66,739	11.9	2.4	239
ACB	35.35	6,755,280	7	KHẢ QUAN	95,514	9.8	2.2	239
MSN	157	1,381,905	7	KHẢ QUAN	185,344	77.3	8.6	217
MWG	144	1,505,600	7	KHẢ QUAN	102,658	23.5	5.5	217
DBC	75.5	2,795,320	7	KHẢ QUAN	8,701	8.9	1.8	211
SBS	20.9	8,991,605	7	KHẢ QUAN	2,647	2,304.3	12.8	188
TPB	48.9	3,799,550	7	KHẢ QUAN	57,529	11.1	2.3	186
VIB	44.8	2,306,660	7	KHẢ QUAN	69,581	12.4	3.1	103
TCB	55.5	20,056,850	5	KHẢ QUAN	194,856	11.2	2.2	1,113
VND	82.2	9,136,965	5	KHẢ QUAN	34,923	16.1	4.1	751
SHS	53.2	9,549,850	5	KHẢ QUAN	17,304	13.0	3.7	508
SHB	24.95	19,944,476	5	KHẢ QUAN	66,539	13.6	2.1	498
CTG	35.4	13,998,690	5	KHẢ QUAN	170,124	10.3	1.8	496
VCI	77.4	6,055,865	5	KHẢ QUAN	25,774	18.6	4.1	469
NVL	106.4	3,309,095	5	KHẢ QUAN	156,792	44.8	4.6	352
IDI	21.25	7,809,740	5	KHẢ QUAN	4,837	58.5	1.7	166
BID	46.05	2,853,110	5	KHẢ QUAN	185,214	18.8	2.2	131
KDC	60	1,978,975	5	KHẢ QUAN	13,725	26.8	2.3	119
VJC	132.2	874,660	5	KHẢ QUAN	71,601	474.5	4.2	116

ART	15.4	7,425,905	5	KHẢ QUAN	1,493	158.0	1.3	114
VCB	104.8	1,041,545	5	KHẢ QUAN	388,690	18.4	3.6	109
HDG	68.8	1,483,415	5	KHẢ QUAN	11,258	14.2	3.0	102
QNS	56.8	1,768,575	5	KHẢ QUAN	20,274	16.4	2.6	100
DGC	168	1,843,200	4	KHẢ QUAN	28,673	23.1	5.8	310
DGW	137.2	806,610	4	KHẢ QUAN	12,137	27.8	8.3	111
PAN	41.55	10,183,270	3	TRUNG TÍNH	8,680	40.9	2.4	423
VPB	37.3	11,066,180	3	TRUNG TÍNH	165,816	13.4	2.7	413
CEO	35.2	9,185,200	3	TRUNG TÍNH	9,058	#N/A N/A	3.3	323
AGR	26.3	4,195,530	3	TRUNG TÍNH	5,576	16.7	2.4	110
MBS	44.7	2,979,685	2	TRUNG TÍNH	11,961	20.1	3.7	133
TCM	81.2	1,241,940	2	TRUNG TÍNH	5,786	35.2	3.5	101
TTF	11.45	10,727,730	1	TRUNG TÍNH	3,579	#N/A N/A	#N/A N/A	123
FLC	14.8	28,571,616	0	TRUNG TÍNH	10,508	6.9	1.1	423
PDR	90.6	4,157,260	0	TRUNG TÍNH	44,547	27.9	7.1	377
HBC	25.85	12,093,570	0	TRUNG TÍNH	6,218	61.3	1.7	313
VRE	31.1	8,457,165	0	TRUNG TÍNH	70,669	32.6	2.3	263
HCM	47.3	5,518,515	0	TRUNG TÍNH	21,643	17.8	3.7	261
FPT	97.9	2,072,045	0	TRUNG TÍNH	88,841	22.0	5.2	203
HQC	6.14	28,631,156	0	TRUNG TÍNH	2,926	694.8	0.7	176
ASM	22	5,553,925	0	TRUNG TÍNH	5,695	9.9	1.1	122
TSC	15.8	7,461,940	0	TRUNG TÍNH	2,333	20.7	1.4	118
CTS	45	2,510,750	0	TRUNG TÍNH	4,788	16.0	3.0	113
TVB	29.55	3,535,430	0	TRUNG TÍNH	3,153	9.9	2.5	104
GEX	43.4	17,446,864	-2	TRUNG TÍNH	34,763	25.8	3.0	757
VHM	83.7	7,573,310	-2	TRUNG TÍNH	364,461	10.1	4.2	634
VNM	87.5	3,623,355	-2	TRUNG TÍNH	182,871	19.4	5.9	317
POW	13.6	22,348,460	-2	TRUNG TÍNH	31,849	11.0	1.1	304
DCM	36.3	8,165,340	-2	TRUNG TÍNH	19,217	21.3	2.9	296
SCR	17.7	14,228,355	-2	TRUNG TÍNH	6,448	22.9	1.3	252
ITA	11.05	22,734,276	-2	TRUNG TÍNH	10,275	62.3	0.9	251
VIX	33	7,494,890	-2	TRUNG TÍNH	9,062	10.0	3.0	247
TCH	22.5	10,782,340	-2	TRUNG TÍNH	13,921	17.2	1.4	243
APS	53.4	4,314,195	-2	TRUNG TÍNH	4,165	12.5	4.5	230
HAG	7.06	29,193,996	-2	TRUNG TÍNH	6,547	#N/A N/A	1.3	206
ORS	32.2	5,805,470	-2	TRUNG TÍNH	6,440	#N/A N/A	3.0	187
BCG	27.9	6,016,255	-2	TRUNG TÍNH	8,301	7.9	2.4	168
PLX	57	2,893,740	-2	TRUNG TÍNH	72,424	21.5	3.0	165
HNG	8.27	12,071,045	-2	TRUNG TÍNH	9,168	162.8	1.4	100
FCN	17.1	5,778,850	-2	TRUNG TÍNH	2,145	18.2	1.0	99
BVH	62.8	1,539,520	-2	TRUNG TÍNH	46,618	25.4	2.2	97
HPG	48.7	30,837,084	-4	TIÊU CỰC	217,608	6.9	2.6	1,502
DIG	63.1	9,189,525	-4	TIÊU CỰC	31,543	35.9	5.3	580
IDC	84.1	4,536,940	-4	TIÊU CỰC	25,230	46.3	6.2	382
HSG	37.9	9,966,875	-4	TIÊU CỰC	18,728	4.3	1.7	378
DXG	26.65	13,966,800	-4	TIÊU CỰC	15,884	20.5	1.9	372
DPM	48.5	6,412,390	-4	TIÊU CỰC	18,980	12.1	2.1	311
BSR	21.8	13,925,880	-4	TIÊU CỰC	67,591	#N/A N/A	2.2	304

PVS	26.2	11,373,360	-4	TIÊU CỰC	12,523	22.1	1.0	298
HHV	22.6	11,749,090	-4	TIÊU CỰC	6,043	38.7	1.0	266
CII	26.85	9,124,400	-4	TIÊU CỰC	6,416	2,267.5	1.4	245
IJC	30.3	7,998,870	-4	TIÊU CỰC	6,578	8.9	2.0	242
SBT	24.6	9,633,590	-4	TIÊU CỰC	15,477	23.1	1.9	237
GMD	51.3	4,395,615	-4	TIÊU CỰC	15,461	35.5	2.6	225
GVR	37.2	4,903,730	-4	TIÊU CỰC	148,800	29.9	3.0	182
GAS	103	1,564,060	-4	TIÊU CỰC	197,137	24.0	4.0	161
ROS	6.79	22,606,164	-4	TIÊU CỰC	3,854	21.1	0.6	153
KDH	46.9	3,243,895	-4	TIÊU CỰC	30,154	25.3	3.1	152
FIT	13.95	10,534,105	-4	TIÊU CỰC	3,553	24.2	1.1	147
DPG	90.9	1,501,660	-4	TIÊU CỰC	5,727	15.2	4.6	137
HAH	69	1,798,190	-4	TIÊU CỰC	3,270	11.9	2.6	124
TVC	25	4,814,575	-4	TIÊU CỰC	2,590	4.6	1.8	120
LCG	18.9	5,718,765	-4	TIÊU CỰC	3,297	9.4	1.5	108
HT1	24.95	4,056,660	-4	TIÊU CỰC	9,519	20.6	1.7	101
DRC	34.1	2,915,475	-4	TIÊU CỰC	4,051	12.9	2.3	99
VGC	47.2	1,999,750	-4	TIÊU CỰC	21,297	22.4	3.2	94
NKG	41	9,883,025	-5	TIÊU CỰC	8,954	4.3	1.7	405
LDG	11.7	16,941,224	-5	TIÊU CỰC	2,802	92.1	0.9	198
KBC	48.5	12,097,555	-6	TIÊU CỰC	27,633	28.4	1.8	587
NLG	54.6	6,522,800	-6	TIÊU CỰC	20,992	12.7	2.4	356
PVD	27.75	9,309,465	-6	TIÊU CỰC	11,686	308.4	0.9	258
VGT	25.3	7,053,195	-6	TIÊU CỰC	12,650	44.4	2.0	178
AAA	17	8,938,555	-6	TIÊU CỰC	5,549	16.1	1.2	152
PVT	24	5,218,065	-6	TIÊU CỰC	7,768	9.8	1.6	125
NDN	23.4	5,153,725	-6	TIÊU CỰC	1,677	5.8	1.6	121
TNG	30.5	3,280,820	-6	TIÊU CỰC	2,827	13.2	2.0	100
VIC	94.1	2,124,635	-7	TIÊU CỰC	358,071	75.4	3.5	200

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ, EU tăng mua tôm Việt Nam

Sau khi sụt giảm mạnh trong 2 tháng 8 và 9 năm nay, xuất khẩu tôm tháng 10 đã đạt gần bằng giá trị cùng kỳ năm ngoái với 425,3 triệu USD, giảm nhẹ 1,5%. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU tăng, đóng góp lớn vào sự phục hồi trong tháng 10. Về thị trường Mỹ, trong tháng 10, xuất khẩu tôm đạt 117,7 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 10 tháng, kim ngạch đạt 892,7 triệu USD, tăng 22% so với cùng kỳ. Nhu cầu mặt này từ Việt Nam khá ổn định kể từ khi đại dịch bùng phát trên thế giới, trừ tháng 8 và tháng 9 khi làn sóng Covid-19 lần thứ 8 lần thứ 4 ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. Nhu cầu loại cỡ lớn đang hồi phục và Mỹ cũng có nhu cầu cao với sản phẩm tôm thịt tươi/đông lạnh của Việt Nam. Theo bà Kim Thu, chuyên gia thị trường tôm của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, xuất khẩu sang thị trường này tiếp tục tăng và đà tăng còn kéo dài đến hết quý I/2022. Về thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt gần 74 triệu USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 10 tháng, kim ngạch đạt 482 triệu USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Ba thị trường chính trong khối EU là Đức, Hà Lan và Bỉ. Trong 10 tháng qua, kim ngạch xuất khẩu sang 3 thị trường trên lần lượt tăng 17%, 0,6% và 7%.

Sắp khai trương tuyến vận tải container kết nối trực tiếp giữa Việt Nam - Malaysia - Ấn Độ

Đại diện Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) vừa thông tin ngày 25/11 tới, VIMC sẽ khai trương tuyến vận tải container kết nối trực tiếp giữa Việt Nam - Malaysia - Ấn Độ. Đặc biệt, VIMC cho hay cước vận chuyển tăng cao ở các tuyến đường dài như tuyến châu Á - châu Âu và châu Á - Bắc Mỹ. Cước vận chuyển hàng hóa tại các tuyến này đã tăng khoảng từ 4 đến 8 lần trong vòng 1 năm, tăng lên đến 20.000 USD/container 40 feet từ mức cước 4.000 USD trước đây và phải chuyển tải tại các cảng Singapor, HongKong (Trung Quốc). Cũng theo VIMC, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam phải tăng thêm nhiều chi phí cho hoạt động logistics; trong đó có chi phí vận tải container bằng đường biển. Thời gian giao hàng cũng bị chậm trễ, kéo dài ảnh hưởng lớn tới các đơn hàng và uy tín doanh nghiệp. Trước sức ép này, một số nhà đầu tư nước ngoài có cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa tại Việt Nam đứng trước quyết định dịch chuyển bớt một phần dây chuyền sản xuất tới khu vực khác do chi phí nhập khẩu nguyên liệu, xuất khẩu thành phẩm tăng cao.

BCG: chốt quyền thực hiện chào bán 148 triệu cổ phiếu, giá 12.000 đồng/cp

Bamboo Capital ([HoSE: BCG](#)) công bố ngày 7/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, BCG sẽ phát hành hơn 148,7 triệu cổ phiếu với giá 12.000 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về ước hơn 1.785 tỷ đồng. Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1, vốn điều lệ Bamboo Capital dự kiến tăng lên 4.463 tỷ đồng. Thời gian chuyển nhượng quyền mua từ 14/12/2021 đến ngày 10/1/2022, quyền mua được chuyển nhượng 1 lần và

không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Thời gian đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ ngày 14/12/2021 đến ngày 14/01/2022. Về mục đích sử dụng vốn, doanh nghiệp lên kế hoạch dùng 800 tỷ đồng để đầu tư dự án nhà máy Điện gió Đông Thành 1 và 2, hơn 985 tỷ đồng còn lại bổ sung vốn lưu động như trả nợ vay, trả tiền mua cổ phần...

THD: muốn thoái 35% vốn Đầu tư Thaihomes với giá 10.000 đồng/cp

HĐQT Thaiholdings ([HNX: THD](#)) vừa thông qua chuyển nhượng toàn bộ 9,38 triệu cổ phần, tương ứng 35% vốn góp tại CTCP Đầu tư Thaihomes. Với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cp, ước tính Thaiholdings có thể thu về khoảng 94 tỷ đồng từ thương vụ. Thời gian chuyển nhượng dự kiến trong quý IV này. Đầu tư Thaihomes là công ty vừa được thành lập vào tháng 4, với số vốn điều lệ 268 tỷ đồng. Trong đó Thaiholdings góp 51% vốn (gần 137 tỷ đồng), số cổ phần còn lại do hai cá nhân nắm giữ là bà Trịnh Thị Hoài Phương (sở hữu 23% vốn) và bà Nguyễn Ngọc Diệp (sở hữu 26% vốn). Ngành nghề kinh doanh chính của Đầu tư Thaihomes là tư vấn, quản lý và môi giới bất động sản. Thời gian gần đây, Thaiholdings liên tục có những động thái thoái vốn tại các khoản đầu tư. Ngày 16/11, Thaiholdings cùng công ty con là CTCP Tập đoàn Thaicorp cho biết sẽ chuyển nhượng lần lượt 19,52% và 80,45% vốn điều lệ tại CTCP Tôn Đảo Hà Nội – chủ sở hữu tòa nhà Thaiholdings Tower tại 17 Tông Đảo, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.,

HTN: chốt danh sách cổ đông trả cổ tức 80% bằng cổ phiếu

7/12 tới đây sẽ là ngày đăng ký cuối cùng để Hưng Thịnh Incons ([HoSE: HTN](#)) thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020. Ngày giao dịch không hưởng quyền vào 6/12. Công ty dự kiến phát hành hơn 39,6 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 80%, tương ứng tỷ lệ phát hành là 100:80. Sau đợt trả cổ tức này, vốn điều lệ của Hưng Thịnh Incons sẽ tăng từ hơn 495 tỷ đồng lên thành trên 891 tỷ đồng. Theo BCTC quý III, doanh thu đạt 653 tỷ đồng, giảm 64% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế giảm 89% xuống 28 tỷ đồng. Theo giải trình, doanh thu và lợi nhuận sụt giảm mạnh do công ty chỉ ghi nhận doanh thu từ hoạt động xây dựng, trong khi quý III/2020 có doanh thu hợp nhất từ bán căn hộ Richmond City (Bình Thạnh, TP HCM) thuộc công ty con Bình Triệu. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần đi ngang ở mức 3.508 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế gần 143 tỷ đồng, giảm 55% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm 2021, công ty đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 5.782 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 234 tỷ đồng. Như vậy, doanh nghiệp đã hoàn thành 61% mục tiêu doanh thu và lợi nhuận sau 3 quý đầu năm.

PNJ: PNJ chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 6%

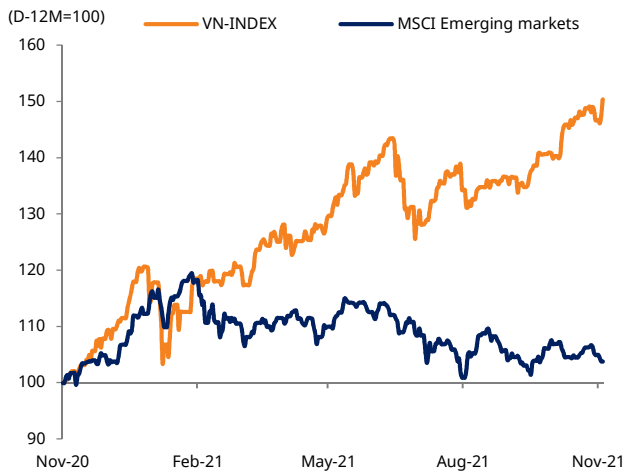
Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) thông báo ngày 10/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền đợt 3/2020 tỷ lệ 6% bằng tiền mặt, 1 cổ phiếu được nhận 600 đồng. Ngày thanh toán 11/1/2022, số tiền dự kiến chi ra khoảng 136 tỷ đồng. Năm 2020, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu tăng nhẹ lên 17.682 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 10,4% xuống 1.069 tỷ đồng. Với kết quả này, phương án chia cổ

tức được cổ đông thông qua là 20%. Doanh nghiệp đã chi trả 2 đợt với tỷ lệ 14% và đây là đợt cuối. Dịch bệnh tái bùng phát mạnh trong quý III đã khiến công ty vàng bạc lỗ gần 160 tỷ đồng. Điều này khiến cho lợi nhuận lũy kế giảm xuống 576 tỷ đồng, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Qua tháng 10, các hoạt động kinh doanh đã được tái khởi động sau khi lệnh giãn cách dần được dỡ bỏ. Theo đó, PNJ ghi nhận lợi nhuận phục hồi với 120 tỷ đồng, có lãi trở lại sau 3 tháng thua lỗ nhưng vẫn giảm 31% so với cùng kỳ năm trước.

DRH: dự kiến chào bán hơn 60 triệu cổ phiếu trong quý I/2022

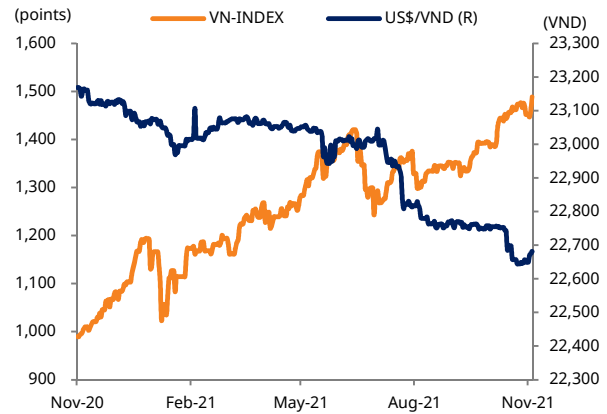
DRH Holdings ([HoSE: DRH](#)) vừa công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chào bán gần hơn 60,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Thời gian thực hiện trong quý I/2022. Phương án chào bán này đã được cổ đông thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ bất thường lần 1/2021 vào ngày 15/11. Với giá chào bán dự kiến 12.000 đồng/cp, doanh nghiệp có thể huy động hơn 724 tỷ đồng sau khi thương vụ hoàn tất. Cổ phiếu DRH hiện giao dịch vùng giá 20.400 đồng/cp, hơn gấp đôi sau 3 tháng và cao hơn 70% giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Với số tiền trên 724 tỷ đồng dự kiến thu được từ đợt chào bán, doanh nghiệp sẽ đầu tư 500 tỷ đồng vào Kinh doanh và Phát triển Bất động sản Đông Sài Gòn, 220 tỷ đồng để tăng tỷ lệ sở hữu tại Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Bimico, [HoSE: KSB](#)) lên 36% và còn lại bổ sung vốn lưu động.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



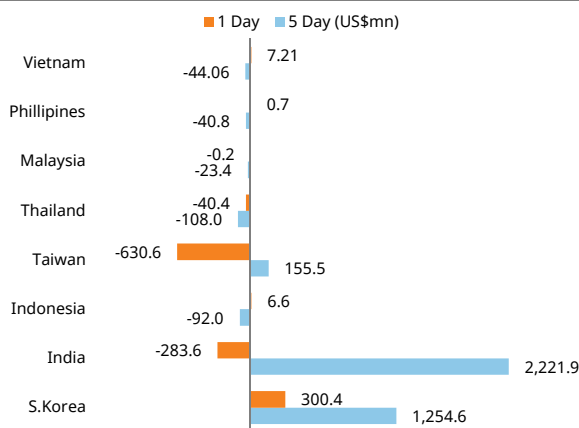
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



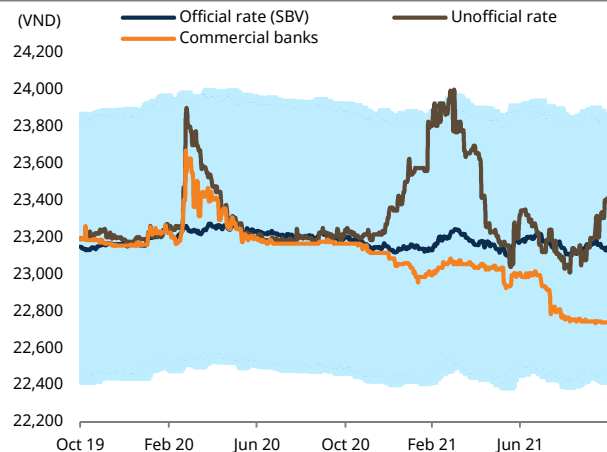
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



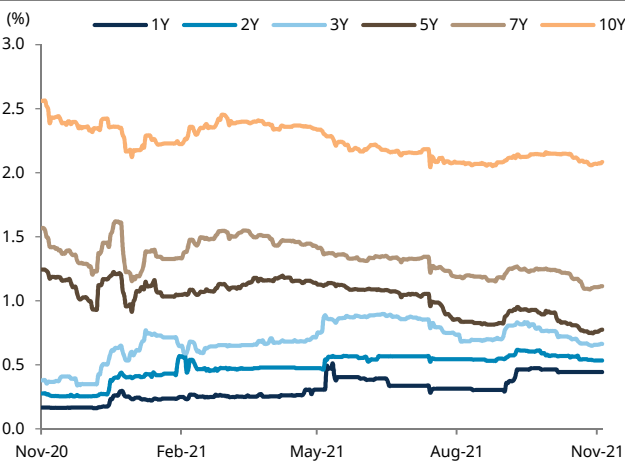
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



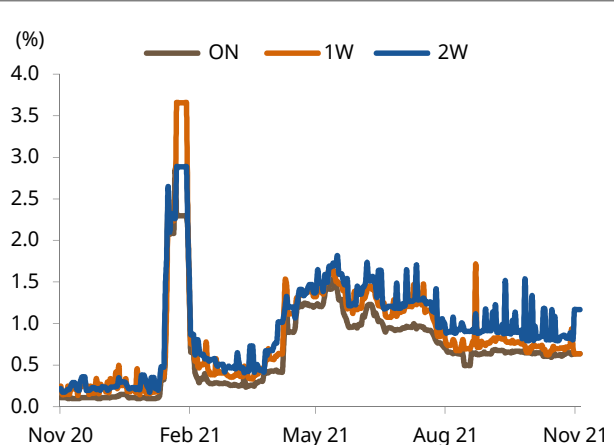
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,565.29	3,982,442		2.1	3.0	5.1	63.1	14.9	12.4	2.7	2.3	36.4	19.9	22.9	20.7
Asia Commercial Bank	ACB VN	35,350	95,514	30.0	4.1	6.2	11.9	61.9	9.9	7.7	2.1	1.7	27.5	27.4	25.0	24.8
BIDV	BID VN	46,050	185,214	16.6	3.0	5.6	17.2	13.1	20.6	15.6	2.2	2.0	54.7	31.8	13.2	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	62,800	46,618	26.5	0.6	-2.2	4.1	12.5	26.7	25.5	2.2	2.1	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	35,400	170,124	25.0	3.8	9.8	19.4	39.5	11.2	8.9	1.6	1.4	10.9	25.6	17.8	19.6
FPT Corp	FPT VN	97,900	88,841	49.0	1.3	-0.4	1.8	102.5	21.1	17.9	4.6	4.3	29.8	17.5	24.2	25.6
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	103,000	197,137	2.8	-1.5	-12.3	-8.1	24.8	21.0	16.3	4.0	3.6	21.9	28.3	19.3	22.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,200	148,800	0.6	-0.8	-7.0	-2.9	103.3	37.9	33.8	2.8	2.7	93.4	11.9	9.3	10.3
HDBank	HDB VN	33,500	66,739	17.6	5.3	20.5	36.5	108.0	12.0	10.4	2.3	1.9	32.9	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	48,650	217,608	24.8	-1.8	-5.4	-14.2	75.1	6.5	6.6	2.3	1.7	161.9	-1.2	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	46,900	30,154	31.3	3.1	-2.9	3.0	97.3	27.2	19.8	3.2	2.7	-8.0	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	30,900	116,750	23.2	6.9	7.7	10.8	117.6	9.7	8.0	1.8	1.5	45.0	21.1	22.0	22.4
Masan Group Corp	MSN VN	157,000	185,344	32.3	0.3	4.3	12.1	91.5	53.2	30.1	9.8	7.1	21,528.7	76.3	28.8	21.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	144,000	102,658	49.0	0.7	4.4	12.9	92.9	21.7	16.8	4.9	4.3	14.8	29.4	24.8	27.8
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	106,400	156,792	8.1	0.2	3.1	3.0	137.4	36.8	21.5	4.4	3.6	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,400	44,547	3.2	-0.3	0.4	-8.7	165.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	57,000	72,424	17.2	0.0	-8.2	7.8	13.5	20.4	17.2	3.0	3.0	339.9	18.3	16.1	17.4
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	105,700	24,033	48.1	0.0	-0.7	6.8	39.3	25.9	18.0	4.3	3.6	-5.3	44.3	18.4	23.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,600	31,849	3.1	-1.4	-3.9	12.4	37.4	16.3	13.2	1.0	0.9	-16.6	24.2	6.6	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	168,000	107,735	62.8	0.0	-1.5	7.3	-11.2	26.4	21.7	4.9	4.4	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	53,200	52,261	39.6	2.3	16.0	35.7	325.0	27.2	24.4	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	30,450	57,405	16.9	6.8	8.8	16.2	110.0	18.5	13.9	1.7	1.5	37.1	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	55,500	194,856	22.5	5.5	6.3	6.1	134.7	11.4	9.6	2.1	1.8	38.8	18.6	20.8	19.8
Tien Phong Bank	TPB VN	49,100	57,529	29.9	0.8	13.5	13.7	137.1	11.8	9.8	2.3	1.8	22.3	20.4	22.1	20.5
Vietcombank	VCB VN	104,800	388,690	23.6	5.8	6.9	11.1	13.4	18.7	15.2	3.4	2.8	25.6	22.8	20.2	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	83,700	364,461	23.1	1.5	0.2	7.3	29.8	10.6	9.1	3.0	2.3	130.6	16.6	32.9	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	94,100	358,071	13.6	-0.7	-2.3	2.5	1.8	78.2	60.1	3.9	3.6	-125.1	30.2	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,200	71,601	16.8	0.2	3.4	0.3	12.0	NA	37.1	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	87,500	182,871	54.5	1.4	-1.5	-3.3	-20.2	18.4	17.1	5.6	5.4	-0.5	7.4	32.8	34.0
VPBank	VPB VN	37,300	165,816	15.2	2.9	3.2	0.3	161.8	13.0	11.1	2.2	1.8	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,100	70,669	29.5	3.2	2.1	1.5	11.3	36.9	21.6	2.4	2.2	-19.6	70.6	6.6	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	25.24	5,691,900	1.7	0.9	7.2	49.5	17.4	13.6	2.8	2.4	34.4	28.1	21.0	19.5
Automobiles & Components	-0.01	10,049	-0.3	-2.5	9.2	63.2	7.8	6.5	1.3	1.2	18.0	20.2	9.5	10.6
Banks	22.61	1,842,893	5.0	7.6	13.2	65.3	13.2	10.7	2.2	1.8	32.2	22.0	18.0	18.2
Capital Goods	0.63	283,460	1.0	-5.9	27.2	140.0	8.8	7.7	0.6	0.5	39.3	19.3	9.1	8.7
Commercial & Professional Services	0.06	5,767	4.2	5.1	7.0	34.9	9.3	7.2	NA	NA	-7.8	45.5	8.1	11.2
Consumer Durables & Apparel	0.07	53,493	0.6	1.6	7.8	95.0	17.3	12.7	2.9	2.5	17.4	35.1	14.5	17.1
Consumer Services	0.01	9,576	0.8	-0.8	2.8	36.9	NA	13.7	NA	NA	NA	NA	-9.0	3.6
Diversified Financials	0.76	197,325	1.5	4.8	37.0	350.2	10.8	12.3	1.1	1.0	83.5	-9.5	4.8	4.9
Energy	-0.01	96,521	0.0	-3.7	5.8	32.8	76.7	17.1	2.5	2.5	NA	NA	13.3	14.7
Food, Beverage & Tobacco	1.14	605,781	0.7	2.9	8.5	32.5	27.9	19.2	5.7	4.6	66.1	36.7	23.1	21.5
Health Care Equipment & Services	0.01	3,995	1.4	5.7	24.5	32.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,717	0.8	0.0	-4.7	-3.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.08	57,761	0.6	1.9	4.6	22.5	24.1	23.0	1.9	1.8	15.1	4.7	7.8	8.0
Materials	-1.61	558,393	-1.1	0.1	-6.1	107.0	15.9	14.2	2.2	1.9	NA	7.6	25.4	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,468	0.7	-1.4	6.0	-22.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.27	37,641	-0.5	-4.0	16.6	86.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	1.37	1,279,974	2.9	0.2	1.7	20.1	6.4	6.1	1.2	1.1	1.0	5.9	7.0	6.8
Retailing	0.18	114,638	0.4	0.8	6.0	56.5	36.4	24.6	2.8	5.8	7.4	44.8	14.5	13.8
Software & Services	0.37	96,972	0.6	3.2	12.6	92.1	21.0	16.1	4.5	4.0	35.1	29.5	22.6	25.5
Technology Hardware & Equipment	0.06	12,137	1.5	2.4	2.4	104.8	19.3	16.4	4.2	3.9	30.3	17.3	22.2	23.4
Telecommunication Services	0.04	2,324	2.1	1.0	23.0	266.1	26.9	20.3	7.9	6.1	64.0	32.7	31.2	27.3
Transportation	0.25	205,838	7.0	6.4	3.6	434.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.86	297,705	0.5	1.3	1.2	54.5	5.0	29.0	30.1	0.5	19.8	NA	-99.5	32.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	104,800	5.8	1,883,300	5.5
TCB VN	55,500	5.5	52,375,300	2.6
MBB VN	30,900	6.9	43,004,800	2.0
CTG VN	35,400	3.8	25,476,800	1.6
BID VN	46,050	3.0	4,127,600	1.4
VHM VN	83,700	1.5	7,322,400	1.4
VPB VN	37,300	2.9	35,983,800	1.2
VIB VN	44,800	6.9	8,199,200	1.2
ACB VN	35,350	4.1	14,295,800	1.0
SSB VN	39,500	6.9	1,789,500	1.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	48,650	-1.8	27,126,800	-1.0
GAS VN	103,000	-1.5	922,700	-0.8
VIC VN	94,100	-0.7	2,045,100	-0.7
GVR VN	37,200	-0.8	2,877,700	-0.3
BCM VN	54,100	-1.6	280,900	-0.2
TCH VN	22,500	-4.3	8,399,600	-0.2
HSG VN	37,950	-2.9	9,515,600	-0.1
SAM VN	19,650	-6.4	7,300,300	-0.1
NKG VN	41,000	-5.0	9,503,400	-0.1
POW VN	13,600	-1.4	13,961,800	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.